

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

Bản án số: 323/2024/DS-ST

Ngày: 20-9-2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Út

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Minh Bền

Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Mai, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau tham gia phiên tòa:
Bà Tiết Ánh Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 227/2024/TLST - DS ngày 17 tháng 4 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 370/2024/QĐXXST - DS ngày 08 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Thái Thị V. Sinh năm: 1969.

Địa chỉ cư trú: Số A, đường Q, khóm C, phường T, thành phố C, tỉnh Cà Mau

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn P, sinh năm 1991. Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau (có mặt)

-Bị đơn: Bà Bùi Bích N. Sinh năm: 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Nhà không số, hẻm S, đường C, khóm B, phường F, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Ông Chung Bảo Lê Q. Sinh năm: 1977 (xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Số C, L, khóm B, phường F, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Tô Hồng P1. Sinh năm: 1984 (xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Số I, quốc lộ A, ấp B, xã L, Thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa đại diện nguyên đơn ông Lê Văn P trình bày: Vào ngày 30/11/2023, chị Bùi Bích

N và anh C Bảo Lê Q có gặp bà Thái Thị V thỏa thuận vay số tiền 185.000.000 đồng, hai bên chỉ thỏa thuận miệng, lãi suất là 2%/tháng, thời hạn vay là 01 tháng và cho gia hạn thêm 02 tháng. Cùng ngày 30/11/2023, do bà V có việc nên có nhờ chị Tô Hồng P1 là chỗ quen biết với bà V đến giao cho chị N số tiền 185.000.000 đồng, lúc giao có viết giấy giao tiền đề ngày 30/11/2023. Khi đó, chị N có giao cho chị P1 01 bản gốc sổ bảo hiểm xã hội và có chụp hình giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất của chị N cho bà V làm tin, không có đăng ký thế chấp theo quy định. Ngoài ra, việc vay tiền này anh Q là chồng chị N biết nhưng do lúc giao tiền anh Q không có mặt nên không có ký vào giấy giao tiền. Tại thời điểm viết giấy giao tiền thì chị P1 đưa đủ số tiền mặt 185.000.000 đồng cho chị N. Trong quá trình vay chị N và anh Q chưa trả vốn, lãi. Nay bà V yêu cầu chị N và anh Q trả số vốn 185.000.000 đồng và phần lãi suất 1.66%/tháng tính từ ngày 30/12/2023 đến ngày 30/8/2024 tổng cộng là 09 tháng x 1.66%/tháng x 185.000.000 đồng bằng số tiền 27.639.000 đồng nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu 25.000.000 đồng. Nguyên đơn đồng ý trả lại bản gốc sổ bảo hiểm xã hội tên Bùi Bích N cho bị đơn. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai, biên bản ghi ý kiến của chị Bùi Bích N trong quá trình giải quyết vụ án, thể hiện: Vào ngày 14/12/2021, chị có vay của chị Tô Hồng P1 số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 5%/tháng, khi vay có làm biên nhận có qua Văn phòng C1 công chứng, chị có giao cho chị P1 01 bản gốc sổ bảo hiểm xã hội và có chụp hình giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để nhờ chị P1 bán dùm. Chị đã đóng lãi được 11 tháng là 110.000.000 đồng, khi trả lãi có chuyển khoản bằng tài khoản của chị là Bùi Bích N qua tài khoản của Tô Hồng P1. Sau đó, gia đình khó khăn nên chị xin trả vốn và đã trả được 120.000.000 đồng vào ngày 05/6/2023 chuyển bằng tài khoản của chồng chị là ông Chung Bảo Lê Q, còn lại là 90.000.000 đồng, chị P1 đồng ý không tính lãi nữa. Do còn nợ số tiền 90.000.000 đồng tiền vốn của năm 2021 nên vào ngày 30/11/2023, chị P1 mới viết giấy giao tiền số tiền 185.000.000 đồng là bao gồm số tiền vốn 90.000.000 đồng của năm 2021, còn lại số tiền 95.000.000 đồng chị P1 sẽ chuyển sau nhưng đến nay chị vẫn chưa nhận được số tiền này. Chị viết giấy giao tiền ngày 30/11/2023 chồng chị anh Q không biết việc này, không có liên quan đến anh Q. Chị xác định trước đây có vay tiền của chị P1, không có vay tiền của chị V. Do đó, chị V yêu cầu trả số tiền 185.000.000 đồng chị không đồng ý.

Tại biên bản ghi ý kiến ngày 23/8/2024 của ông Chung Bảo Lê Q thể hiện: Vào khoảng năm 2022, chị Tô Hồng P1 có đến nhà gặp ông và vợ ông là bà Bùi Bích N để đòi tiền vay, ông cũng không rõ đây là khoản tiền vay từ khi nào, do vợ ông là bà Bùi Bích N tự ý vay tiền của bà P1 không cho ông biết, Sau khi bà P1 đến nhà đòi tiền thì có nghe vợ ông là bà N nói lại về việc có vay tiền của bà P1, chỉ nói là vay tiền chứ cũng không biết vay bao nhiêu tiền và bà N dùng vào việc gì ông cũng không rõ, khi vay tiền bà N không có hỏi ý kiến của ông, bà N cũng không có đem tiền về nhà phục vụ chi xài trong gia đình. Tuy nhiên, sau đó do bà N có xin ông khoản tiền 120.000.000 đồng để trả cho bà P1 nên ông có chuyển khoản trả cho bà P1 số tiền, cụ thể: Lần thứ nhất: chuyển 50.000.000 đồng; Lần thứ hai: chuyển

40.000.000 đồng; Lần thứ ba chuyển 30.000.000 đồng. Tổng cộng ba lần chuyển là 120.000.000 đồng, bằng hình thức chuyển khoản qua số tài khoản của ông 9 tại Ngân hàng M qua số điện thoại đăng ký tài khoản của bà P1 0949.263.460 tại Ngân hàng TMCP S, đây là số tiền nợ gốc.

Ngoài ra, ông không biết ông Đinh Công T, ông Đinh Chí H và bà Thái Thị V là ai, ông cũng không có giao dịch vay tiền hay làm ăn gì với những người này, còn chị N có vay tiền của những người này không thì ông không rõ. Ông xác định không có vay số tiền 185.000.000 đồng của bà V, bà P1. Hiện nay, ông và bà N đã sống ly thân khoảng 06 tháng nhưng chưa làm thủ tục ly hôn theo quy định. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông trả số tiền vay 185.000.000 đồng ông không đồng ý.

**Tại biên bản ghi ý kiến ngày 18/7/2024, 06/9/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Tô Hồng P1, thể hiện:* Năm 2023, do bà N và chị là chỗ quen biết nên chị có giới thiệu bà Bùi Bích N vay tiền của bà Thái Thị V để trả tiền cho ông Đinh Công T nhưng do bà V bận việc nên ngày 30/11/2023 có nhờ chị giao cho bà N số tiền 185.000.000 đồng. Lúc giao tiền chị có viết “giấy giao tiền ngày 30/11/2023” bà N có ký tên đã nhận đủ 185.000.000 đồng, chị đã giao đủ số tiền mặt 185.000.000 đồng. Bà N có giao sổ bảo hiểm cho bà đưa cho bà V và có chụp hình giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N để cho bà V để làm tin.

Đồng thời, chị xác định vào năm 2022 ông Đinh Công T có cho bà Bùi Bích N vay số tiền 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình đóng lãi thì bà N trực tiếp giao dịch với chị. Quá trình vay ông Q, bà N có trả được số tiền vốn lãi tổng cộng là 120.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 13/02/2023 ông Q chuyển trả tổng số tiền là 90.000.000 đồng chuyển qua tài khoản của bà tại Ngân hàng S1, số tài khoản 0949.263.460. Ngày 05/6/2023 ông Q chuyển trả tiếp số tiền 30.000.000 đồng, chuyển qua tài khoản của chị, do chị và ông T có thỏa thuận chị làm thay ông T những việc này chị sẽ được hưởng hoa hồng 1% trên số tiền ông T cho chị N vay. Khoản vay này bà N còn nợ ông T số tiền 140.000.000 đồng. Số tiền còn lại bà N không có tiền trả nên mới nhờ chị giới thiệu bà V cho bà N vay số tiền 185.000.000 đồng để trả cho ông T, lúc giao tiền không có mặt ông Q nên chỉ có bà N ký tên.

Tại phiên tòa,

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến nay là đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 21,26,35,147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội. Đề nghị Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà N trả tiền vốn 185.000.000 đồng và tiền lãi 25.000.000 đồng. Không chấp nhận phần yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Q cùng có trách nhiệm thanh toán nợ cho nguyên đơn.

Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng có bổ sung yêu cầu khởi kiện là yêu cầu thêm phần lãi suất kể từ ngày 30/12/2023 đến

ngày 30/8/2024 tổng cộng là 09 tháng x 1.66%/tháng x 185.000.000 đồng bằng số tiền 27.639.000 đồng nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu 25.000.000 đồng. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn đang cư trú tại **Thành phố C** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự. Tuy nhiên, bà **Tô Hồng P1**, ông **C** Bảo Lê Quang xin xét xử vắng mặt. Bà **Bùi Bích N** vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà **Bùi Bích N** xác định nội dung tranh chấp giữa các đương sự có liên quan đến ông **Đinh Chí H**, do đó quá trình giải quyết vụ án Tòa án có đưa ông **H** vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, qua làm việc và tại phiên tòa các đương sự trình bày nhận thấy việc giao dịch tiền vay giữa bà **N**, ông **Q** và bà **V** không có liên quan đến ông **H**. Do đó, Tòa án không đưa ông **H** tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi 25.000.000 đồng, nhận thấy: Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán lãi suất tính từ ngày 30/12/2023 đến ngày 30/8/2024 là 09 tháng x 1.66%/tháng x 185.000.000 đồng = 27.600.000 đồng, nguyên đơn làm tròn 25.000.000 đồng. Nhận thấy, tại đơn khởi kiện nguyên đơn không yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi suất, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cũng không có đơn khởi kiện bổ sung. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn tại phiên tòa là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi 25.000.000 đồng.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà **Thái Thị V** về việc yêu cầu bà **Bùi Bích N** và ông **Chung Bảo Lê Q** cùng có trách nhiệm thanh toán tổng số tiền vốn vay 185.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình giải quyết vụ án bà **N** thừa nhận có ký giấy giao tiền ngày 30/11/2023. Tuy nhiên, bà **N** cho rằng bà **N** có vay tiền của bà **Tô Hồng P1**, không biết bà **Thái Thị V** là ai. Đồng thời số tiền 185.000.000 đồng thực tế bà không có nhận số tiền này từ bà **P1**, số tiền này xuất phát từ khoản vay vào năm 2021 giữa bà và bà **P1**, tuy nhiên bà đã thanh toán được số tiền vốn là 120.000.000 đồng, tiền lãi là 110.000.000 đồng, còn nợ lại tiền vốn 90.000.000 đồng nên bà **P1** ghi “giấy giao tiền ngày 30/1/2023” số tiền 185.000.000

đồng nhưng đã trừ số tiền 90.000.000 đồng chưa trả, còn lại số tiền 95.000.000 đồng đến nay bà vẫn chưa được nhận, sự việc này không có liên quan gì đến chồng bà là ông **Chung Bảo Lê Q**, ông **Q** không biết việc bà ký nhận số tiền 185.000.000 đồng.

Nhận thấy, lời trình bày của bà **N** là không có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ: Tại nội dung giấy giao tiền có ghi “*Đã nhận đủ 185.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu đồng)*” và bà **N** thừa nhận có ký tên vào “giấy giao tiền ngày 30/11/2023” (bút lục số 83). Bà **N** cho rằng số tiền này xuất phát từ khoản vay vào năm 2021 giữa bà và bà **Tô Hồng P1** và thực tế bà không có nhận số tiền này. Tuy nhiên, các tài liệu, chứng cứ bà **N** và ông **Q** nộp tại hồ sơ vụ án là thể hiện khoản vay khác, thời điểm chuyển trả tiền giữa các đương sự thể hiện tại các bản sao kê và giấy in thông báo chuyển tiền bà **N** cung cấp là xảy ra trước ngày 30/11/2023, không thể hiện nội dung liên quan đến khoản vay 185.000.000 đồng. Tại biên bản làm việc tại Tòa (bút lục số 135) ông **Q** xác định vào năm 2022 ông có biết việc vợ ông là chị **N** có vay tiền của bà **P1** và ông có chuyển trả được số tiền 90.000.000 đồng. Nội dung này cũng được bà **Tô Hồng P1** thừa nhận tại biên bản ghi ý kiến ngày 06/9/2024. Hơn nữa, tại nội dung “giấy giao tiền ngày 30/11/2023” không có thể hiện nội dung như bà **N** trình bày. Tuy trong nội dung “giấy giao tiền ngày 30/11/2023” không có thể hiện tên người cho vay tiền là ai nhưng người giao tiền là bà **Tô Hồng P1** xác nhận số tiền 185.000.000 đồng cho bà **N** và ông **Q** vay là tiền của bà **Thái Thị V**. Bà **P1** chỉ là người giao tiền thay cho bà **V**. Nhận thấy, lời trình bày của bà **P1** và bà **V** là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án. Từ đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền vốn là 185.000.000 đồng.

[5] Về trách nhiệm thanh toán nợ: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà **N** và ông **Q** cùng có trách nhiệm thanh toán nợ với lý do mục đích vay tiền của bà **N** là dùng vào công việc gia đình, chi tiêu, chi phí gia đình, con cái. Bị đơn bà **N**, ông **Q** không thống nhất. Bà **N** cho rằng ông **Q** không biết gì về việc bà ký nhận “giấy giao tiền ngày 30/11/2023” số tiền 185.000.000 đồng. Ông **Q** cho rằng không biết bà **V**, không có vay tiền của bà **V** và đồng thời không biết bà **N** có vay tiền của bà **V** hay không, ông và bà **N** đã ly thân khoảng 06 tháng nay nhưng chưa làm thủ tục ly hôn. Xét thấy, việc bà **N**, ông **Q** trình bày là không có cơ sở bởi lẽ tại nội dung “Giấy giao tiền ngày 30/11/2023” có nội dung ghi: “*Lý do giao nhận: Cho cô **N**, thầy **Q** vay tiền giải quyết công việc gia đình, chi tiêu, chi phí gia đình, con cái*” và bà **N** đã thống nhất ký tên. Từ nội dung này cho thấy mục đích vay tiền của bà **N** là dùng vào việc phục vụ nhu cầu thiết yếu trong gia đình. Hơn nữa, ông **Q** xác định ông và bà **N** đã ly thân 06 tháng nhưng chưa làm thủ tục ly hôn theo quy định. Xét thấy giao dịch vay tiền giữa các đương sự xảy ra vào tháng 11/2023 tức là trước thời điểm ông **Q**, bà **N** sống ly thân. Như vậy có căn cứ xác định tại thời điểm giao dịch ông **Q** và bà **N** vẫn còn chung sống. Đồng thời, theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình đã quy định “1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26.... 2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới

về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 ...”. Do đó đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc ông **Q** cùng có trách nhiệm thanh toán nợ với bà **N** là có căn cứ nên được chấp nhận.

[6] Đối với việc thế chấp 01 bản gốc sổ bảo hiểm xã hội đứng tên **Bùi Bích N**, nhận thấy việc thế chấp không có đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn thống nhất trả lại sổ bảo hiểm cho chị **N**, xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự nên chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn. Nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Thái Thị V**.

Buộc bà **Bùi Bích N** và ông **Chung Bảo Lê Q** thanh toán cho bà **Thái Thị V** số tiền 185.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu đồng).

*Kể từ ngày bà **Thái Thị V** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà **Bùi Bích N** và ông **Chung Bảo Lê Q** không tự nguyện thi hành xong thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.*

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Thái Thị V** về việc yêu cầu bà **Bùi Bích N** và ông **Chung Bảo Lê Q** thanh toán số tiền lãi 25.000.000 đồng.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà **Thái Thị V** trả cho bà **Bùi Bích N** 01 sổ bảo hiểm số 9405000460 tên **Bùi Bích N**.

4. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà **Bùi Bích N** và ông **Chung Bảo Lê Q** phải chịu số tiền 9.250.000 đồng (chưa nộp).

Bà **Thái Thị V** phải nộp số tiền 1.250.000 đồng. Ngày 16/4/2024 bà **V** đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 4.625.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau (theo biên lai số 0008429), đối trừ bà **V** được nhận lại số tiền 3.375.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Tp. Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Út